

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VIỆT YÊN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 11/9/2021

V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia
đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VIỆT YÊN, TỈNH BẮC GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Quang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Vân.

2. Bà Dương Thị Hoa.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Quỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Việt Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 271/2020/TLST-HNGĐ ngày 19/10/2020 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24A/2021/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2021/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2021 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 29/TB-TA ngày 19/8/2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Dương Quang C, sinh năm 1960 (Có mặt).

HKTT: Thôn K, xã M, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1961 (Có mặt).

HKTT: Thôn K, xã M, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, phía nguyên đơn ông Dương Quang C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông kết hôn với bà Nguyễn Thị H (tổ chức hôn lễ theo phong tục địa phương ngày 24/11/1983 âm lịch) trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký tại UBND xã M ngày 22/11/1983 âm lịch (Đăng ký kết hôn hiện nay ông không lưu giữ). Ông xác định vợ chồng ông có ra UBND xã M để đăng ký kết hôn. Trước khi kết hôn vợ chồng ông có được tự do tìm hiểu, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn thì bà H về chung sống cùng gia đình ông ngay. Thời gian đầu vợ

chồng chung sống hòa thuận. Đến khoảng năm 2014 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bà H làm ăn thu lỗ, hay đề đóm, nợ nần nhiều, không làm đúng phận làm dâu, ông và gia đình có khuyên giải nhiều lần nhưng bà H không sửa chữa. Vợ chồng ly thân từ sau tết năm 2020 đến nay. Nay ông thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H.

Về con chung: Vợ chồng ông có 02 con chung là Dương Thị K, sinh năm 1985 và Dương Quang A, sinh năm 1987. Hiện hai cháu đã trưởng thành, có công ăn việc làm ổn định nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, ruộng canh tác chung, công nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày tại các biên bản lấy lời khai:

Về quan hệ hôn nhân: Bà kết hôn với ông Dương Quang C ngày 24/11/1983 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký tại UBND xã M (Đăng ký kết hôn hiện nay bà không lưu giữ). Bà xác định vợ chồng bà có ra UBND xã M để đăng ký kết hôn. Trước khi kết hôn vợ chồng bà có được tự do tìm hiểu, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn thì bà về chung sống cùng ông C ngay. Sau khi kết hôn được khoảng 4 năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông C có quan hệ với người đàn bà khác, sau đó bà vẫn phải âm thầm chịu đựng vì con cái. Đến khoảng giữa năm 2018 thì ông C lại đi quan hệ với người đàn bà khác, bà có khuyên ngăn thì ông C đánh đập bà nên vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay ông C nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn với bà thì bà không đồng ý vì nếu ly hôn phải giải quyết cả phần tài sản.

Về con chung: Vợ chồng bà có 02 con chung là Dương Thị K, sinh năm 1985 và Dương Quang A, sinh năm 1987. Hiện hai cháu đã trưởng thành, có công ăn việc làm ổn định nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, ruộng canh tác chung, công nợ chung: Bà đề nghị Tòa án chia tài chung bao gồm diện tích đất 2537m² có nguồn gốc của bố mẹ ông C cho và vợ chồng mua thêm của ông Quý; 01 nhà cấp 4 xây năm 1995; Công trình phụ xây năm 2018 và một số cây cối lâm lộc trên đất tại thôn K, xã M, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Ngoài ra bà không đề nghị chia tài sản chung nào khác.

Về công nợ: Năm 2019 bà có vay của anh Đặng Đình N, trú tại xóm Kẹm 30.000.000 đồng để trả nợ tiền xây công trình phụ; Vay của chị Nguyễn Thị Bắc, trú tại thôn A, xã N 26.000.000 đồng để trả nợ ngân hàng Yên Dũng do ông C vay; Vay của bà Đ ở thôn H, xã N 2.000.000 đồng; Nợ số tiền còn lại của chị Nguyễn Thị H (Em ruột tôi) hiện đang ở Vũng Tàu 52.000.000 đồng; Nợ tiền cám lợn của anh Nguyễn Văn D ở tại Thôn N, xã M 7.000.000 đồng mua chịu khoảng 10 năm trước; Vay của anh Nguyễn Trọng V ở thôn K 2 chỉ vàng để làm lân đạm khoảng 7, 8 năm trước; Vay của chị Nguyễn Thị H ở Làng H, xã N 2 chỉ vàng 9999 cách đây 6, 7 năm, đã trả được 1 chỉ vàng năm 2019; Vay của bà Hoàng Ng ở thôn K, xã M 5.000.000 đồng năm 2019 để lấy vốn làm ăn. Toàn bộ số nợ này chỉ mình bà vay, ông C có biết việc này nhưng không ký nhận vay cùng bà. Khi ly hôn bà đề

ngợi Tòa án buộc ông C có trách nhiệm trả cùng bà toàn bộ số nợ này.

Ngoài ra vợ chồng không cho ai vay nhưng có bán một mảnh đất để trang trải nợ nhưng ông C không trả nợ các khoản bà vay mà đã sử dụng để gửi ngân hàng số tiền 100.000.000 đồng. Số tiền này bà cũng đề nghị chia đôi.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn là ông Dương Quang C trình bày: Ông giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị H. Ông xác định có việc ông cùng bà H ra UBND xã M để đăng ký kết hôn năm 1983. Về con chung, ông không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung, công nợ chung, ruộng canh tác chung, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà xác định có việc bà cùng ông C ra UBND xã M để đăng ký kết hôn năm 1983. Bà không đồng ý ly hôn với ông C.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên: Về việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng các Điều 51, 56, 57 Luật hôn nhân gia đình; Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 BLTTDS năm 2015; Điều 12 Nghị quyết 326/NQ – UBTWQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Về quan hệ vợ chồng: Ông Dương Quang C được ly hôn bà Nguyễn Thị H.

Án phí: Miễn án phí ly hôn sơ thẩm đối với ông Dương Quang C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn ông Dương Quang C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị H, có địa chỉ tại thôn K, xã M, huyện V, tỉnh Bắc Giang; đối chiếu Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp ly hôn. Do vậy, xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Việt Yên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông C, bà H có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống và cùng khẳng định có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện Việt Yên, tỉnh Hà Bắc cũ (nay là tỉnh Bắc Giang) năm 1983 nhưng giấy chứng nhận kết hôn thì ông, bà cùng xác nhận không lưu trữ được và không cung cấp được các tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh cho việc đăng ký kết hôn theo như trình bày của ông, bà. Căn cứ theo lời khai của nguyên đơn, bị đơn, qua xác minh tại UBND xã M, huyện Việt Yên thì ông C và bà H hiện sống tại địa phương và có chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1983. Hiện nay tại UBND xã M không lưu trữ sổ gốc đăng ký kết hôn năm 1983.

Quá trình làm việc và tại phiên tòa, Tòa án đã giải thích về việc đăng ký kết hôn lại cho ông C, bà H theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định 123/2015/NĐ-CP: “*Việc khai sinh, kết hôn, khai tử đã được đăng ký tại cơ quan có*

thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01/01/2016, nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đều bị mất thì được đăng ký lại”. Tuy nhiên, cả ông C và bà H đều xác định để làm căn cứ xác định hôn nhân hợp pháp hay không hợp pháp, nếu phải đăng ký lại theo quy định thì ông bà cũng không làm thủ tục đăng ký lại mà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình chung sống đến thì bà ông C, bà H thường xuyên mâu thuẫn. Nguyên nhân theo ông C là bà H làm ăn thu lỗ, hay đề đóm, nợ nần nhiều, còn bà H cho rằng ông C có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Mặc dù ông C, bà H vẫn sống chung nhà nhưng thực tế vợ chồng không nói chuyện, không ai quan tâm đến ai. Về phía bà H cũng cho rằng mâu thuẫn đã trầm trọng, nhưng bà không đồng ý ly hôn với ông C. Tại phiên tòa ông C vẫn kiên quyết giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; các Điều 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình cho ông Dương Văn Chính được ly hôn với bà Nguyễn Thị H.

[3] Về con chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng ông C, bà H có 02 con chung là Dương Thị K, sinh năm 1985 và Dương Quang A, sinh năm 1987. Hiện hai cháu đã trưởng thành, có công ăn việc làm ổn định và ông C, bà H không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, ruộng canh tác chung, công nợ chung:

Ông C xác định yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Đối với yêu cầu của bà H đề nghị Tòa án chia tài sản chung, công nợ chung của vợ chồng. HĐXX thấy trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Việt Yên đã ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung, công nợ chung đối với bà H nhưng bà H có đơn cho rằng hoàn cảnh khó khăn nên không nộp được tiền tạm ứng án phí. Sau khi xác minh tại địa phương thì bà H không thuộc đối tượng được miễn nộp tiền tạm ứng án phí. Vì vậy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung, công nợ chung của bà H trong vụ án này. Sau này bà H có yêu cầu thì được giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Do ông C là người cao tuổi nên cần miễn án phí ly hôn sơ thẩm cho ông C.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội.

Các Điều 28, 35, 39, 147, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 55, 57 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1- Về quan hệ vợ chồng: Ông Dương Quang C được ly hôn với bà Nguyễn Thị H.

2- Về án phí: Miễn án phí ly hôn sơ thẩm cho ông Dương Quang C.

3- Báo cho nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Việt Yên;
- Chi cục THADS huyện Việt Yên;
- UBND xã M, huyện V, tỉnh Bắc Giang.
- Dương sự;
- Lưu: HS+VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(dã ký)

Ngô Văn Quang